TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ L** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 01 - 2021
V/v tranh chấp: "Hôn nhân và gia đình – Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Hữu Tấn.
2. Bà Lê Thị Thanh Vân.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Trương Phi – Thư ký Tòa án

Ngày 15 tháng 01 năm 2021, tại Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 678/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp *"Hôn nhân và gia đình - Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 451/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 14 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1961; có yêu cầu vắng mặt.

Địa chỉ: Số 10C2, đường A, khóm B, phường C, thành phố L, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1961; vắng mặt.

Địa chỉ: Số 10C2, đường A, khóm B, phường C, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 20/10/2020, bản tự khai cùng lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn N do tìm hiểu quen biết nhau sau đó được gia đình hai bên chấp thuận tiến đến hôn nhân và có tổ chức lễ cưới vào tháng 3 năm 1979 nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Hôn nhân lần thứ nhất của ông bà. Sau đó ông bà chung sống hạnh phúc đến tháng 8 năm 1980 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống; tính tình vợ chồng không phù hợp nên đời sống chung của vợ chồng không hạnh phúc; vì vậy, ông bà cũng đã chính thức ly thân từ tháng 8 năm 1980 cho đến nay.

Về quan hệ con chung: Ông bà có một con chung tên Nguyễn Huỳnh Ánh N, sinh ngày 28/3/1980; con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động và tự lập được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà N trình bày không có; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn N đã được tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập ông N đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông Nên vẫn vắng mặt, không rõ lý do.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án,

Nguyên đơn bà Trần Thị N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 30/12/2020 với lý do bận công việc.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Trần Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn N nên quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là *"Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình – Ly hôn"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS).

Ông Nguyễn Văn N với tư cách là bị đơn trong vụ án có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Mặc dù Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho ông N theo quy định tại Điều 177, Điều 179 BLTTDS nhưng ông N vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Xét thấy, sự vắng mặt của ông N không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông N là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

Bà N có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà N là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 BLTTDS.

Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N và ông N.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà N trình bày, sau thời gian tìm hiểu nhau về mặt tình cảm thì ông bà có tổ chức lễ cưới vào tháng 3 năm 1979 nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo Luật định. Thời gian đầu vợ chồng chung sống có hạnh phúc nhưng đến tháng 8 năm 1980 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau nên cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc; do đó, ông bà đã chính thức ly thân tháng 8 năm 1980 cho đến nay.

Xét thấy, bà N và ông N có đủ điều kiện kết hôn theo Luật định nhưng ông bà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh về quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng với nhau. Do đó, Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận bà N và ông N là vợ chồng.

Về quan hệ con chung: Ông bà có một con chung tên Nguyễn Huỳnh Ánh N, sinh ngày 28/3/1980; con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động và tự lập được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Bà N trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết, vì vậy Tòa án không xem xét giải quyết nhưng nếu sau này các bên chứng minh vợ chồng có tài sản chung trong thời hôn nhân mà không tự thỏa thuận phân chia được thì có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn ở vụ án dân sự khác.

Về quan hệ nợ chung: Bà N trình bày vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng nên không có yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Tòa án cũng không xem xét giải quyết nhưng nếu sau này có bên thứ ba bất kỳ chứng minh được nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì bà Nhạn vẫn phải cùng ông Nên liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án dân sự khác.

Về án phí: Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007668 ngày 27/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L. Ông N không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Khoản 2 Điều 6; Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn N là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Không xem xét, giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về quan hệ nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Trần Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007668 ngày 27/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L. Ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TP L;
- CCTHADS TP L;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Văn phòng.

Nguyễn Thị Xuân Thu

Theo Điều 105 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về tài sản như sau: “1. Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản; 2. Tài sản bao gồm bất động sản và động sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai”. Tại Điều 115 Bộ luật Dân 2015 quy định về quyền tài sản như sau: “Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác”; tại khoản 16 Điều 3 Luật Đất đai 2013 quy định: “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất”. Còn theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật tố tụng hành chính năm 2015 thì quyết định hành chính là “Quyết định hành chính là văn bản do cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước ban hành hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức đó ban hành quyết định về vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể”. Như vậy, đối chiếu các quy định nêu trên, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải là tài sản mà là quyết định hành chính.

Theo quy định tại các Điều 166; Điều 167; Điều 168 Bộ luật dân sự thì chỉ quy định về quyền đòi lại tài sản, chứ không quy định quyền đòi lại “quyền tài sản”. Căn cứ công văn số 141/TANDTC-KHXX ngày 21/9/2011 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn thẩm quyền giải quyết các yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản thì việc yêu cầu đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thuộc thẩm quyền của Tòa án mà thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

[4] Như đã phân tích trên, do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải là tài sản, mà chỉ là chứng thư pháp lý thể hiện quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (quyết định hành chính). Do đó, không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án khi có tranh chấp đòi trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết là không đúng thẩm quyền theo quy định của điểm k, khoản 1 Điều 99 Luật đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Điều 10 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ tài nguyên và Môi trườ